

LUẬN ĐẠI BẢO TÍCH KINH

QUYỂN 2

Bấy giờ, Phật nói với Ca-diếp: Bồ-tát có bốn kho tàng lớn được giấu kín. Bốn kho tàng đó là:

1. Có khả năng nghe sáu pháp Ba-la-mật.
2. Có khả năng gìn giữ chư Phật.
3. Thậm chí say mê nơi núi rừng.
4. Tâm vẫn không lười biếng.

Hỏi: Vì sao chỉ nói nhất định có bốn pháp, không nhiều, không ít?

Đáp: Vì ngăn ngừa lỗi hay nói vô cùng, cũng là vì không có người nào hỏi. Hơn nữa, muốn chỉ rõ lý do chưa từng có, cho nên nói có bốn thứ. Suốt đêm dài (sinh tử), khéo tu tập pháp “không”, nên được Nhất thiết trí, cũng như tu tập nhân không. Để quét sạch màn vô minh đen tối che mờ thế gian, nên nói pháp để có khả năng thân cận, hướng đến tâm Niết-bàn. Sự vắng lặng là rất sâu xa, không do tu tập, không điều phục mà trong sạch, thế gian nói đó là pháp mầu nhiệm vô thượng, người nào có thể thân cận? Bồ thí tiền của và pháp chỉ làm tâm ganh ghét, keo kiệt mâu thuẫn với nhau.

Vì đã tu tập từ lâu trong A-lê-da mà thế gian đều ưa thích. Vì đã có ham mê A-lê-da nên khi nói pháp có khả năng thân cận. Đôi khi vì còn thấu nhận việc làm của tất cả Bồ-tát.

Nói gọn có bốn pháp, các Bồ-tát có hai thứ hạnh hỗ trợ đạo Bồ-tát:

1. Hạnh hỗ trợ đạo bằng trí.
2. Hạnh hỗ trợ đạo bằng công đức.

Trong đây, tin tưởng vào không, vô ngã và không rời bỏ Niết-bàn v.v... là hạnh hỗ trợ đạo bằng trí. Ba câu tin tưởng vào nghiệp báo v.v... là hỗ trợ thành tựu bằng trí và đức. Tu tập rộng sáu pháp Ba-la-mật,

gồm sáu các hành hỗ trợ bốn thứ hạnh. Trong đó không từ bỏ ý định giáo hóa chúng sinh.

Thực hành tài thí, pháp thí mà không mong báo đáp, thì gọi là hỗ trợ hạnh bố thí Ba-la-mật. Không rời bỏ ý Niết-bàn là hỗ trợ hạnh về giới Ba-la-mật. Do tâm hướng đến Niết-bàn, nên Bồ-tát thường e sợ thế gian mà luôn đề phòng khuất phục các nhân của phiền não, của pháp giới v.v... Được pháp thể, tánh giữ giới, nên Bồ-tát thành tựu vô ngã nhãn và điều phục tướng mà chúng sinh nương tựa. Giả sử khi chúng sinh có lỗi và hoảng hốt nhưng tâm Bồ-tát thì không bị dao động, do Bồ-tát tin tưởng ở nghiệp báo, và ý định không từ bỏ thế gian, đó là hỗ trợ thành tựu hạnh tinh tấn Ba-la-mật, cũng là hỗ trợ thành tựu quả của hạnh công đức, trí tuệ.

Tin tưởng vào Tát-bà-nhã nên Bồ-tát tuy thấu tỏ nỗi khổ trầm trọng của thế gian, tâm Bồ-tát vẫn không bỏ chúng sinh. Và cũng vì chí khí của trượng phu, nên không xa rời mọi thống khổ của thế gian. Chỉ có sống ở thế gian, mới tăng trưởng căn thiện, phát sinh đại tinh tấn, dùng tâm đại bi hỗ trợ cho thiền định Ba-la-mật thành tựu.

Đại bi là dựa gốc vào thiền định. Tin tưởng vào lý không chính là hỗ trợ cho hạnh trí tuệ Ba-la-mật thành tựu. Bồ-tát không rời bỏ tâm Bồ-đề thì gọi đó là giữ gìn lời nói chân thật, không lừa dối. Có tâm đại bi và tin tưởng ở nghiệp báo, nên Bồ-tát thường hướng về bạn ở thế gian, làm mọi việc nơi chúng sinh ở, nhưng không giúp vào việc nói điên đảo. Thế nên, do tâm đại bi và tin tưởng nghiệp báo, nên không từ bỏ việc làm ở thế gian, không từ bỏ cái nhân của tâm Bồ-đề. Cho nên dùng lời nói chắc thật chỉ rõ các pháp như vậy. Bồ-tát nói lời chân thật chắc chắn là do không rời bỏ tâm Bồ-đề. Đây chính là căn cứ vào phát tâm bố thí, của cải, giáo pháp v.v... mà không hy vọng được trả ơn, nên gọi là giữ gìn thế mạnh.

Tâm bố thí của Bồ-tát là bố thí cả tài và pháp, để phá bỏ tánh keo kiệt, ganh ghét. Do vậy mà thành tựu tâm hướng đến Niết-bàn, đó là giữ chắc sự tịch tĩnh. Bồ-tát có tịch tĩnh là do dập tắt mọi cái không tịch tĩnh. Do vậy, có khả năng thành tựu nhân thiện và tin tưởng lý không, vô ngã v.v... Đây gọi là duy trì trí tuệ.

Trí tuệ của Bồ-tát là để điều phục, dập tắt mọi phiền não. Đối trị nó để được Bồ-đề thanh tịnh, căn thiện được tăng trưởng. Cho đến chứng ngộ Bồ-đề mà vẫn không mong cầu được trả ơn. Lòng từ là ban cho của cải và chánh pháp v.v... là đem lại lợi ích cho người khác.

Đại bi, được gọi là Đại bi, là vì đại bi đứng hàng đầu. Vì tin tưởng

ở nghiệp báo, nên khi làm mọi việc lợi ích cho đời, chỉ làm những việc hữu ích cho chúng sinh. Những việc làm đó đều thành tựu nên tâm sinh vui mừng, đó gọi là thường do tâm hướng đến Niết-bàn, có khả năng điều phục mọi phiền não, mà không có phiền não nên tâm vui mừng gọi là hỷ. Lại nữa, Bồ-tát quán sát mọi hành đều là vô ngã, mọi pháp đều là ái kính v.v... hoặc nhớ nghĩ vô lượng công đức của Như Lai nên sinh tâm vui mừng, gọi là hỷ. Sau đó, Bồ-tát tự quán sát biết mình đã có đủ khả năng xuất thế. Hoặc thấy chúng sinh ở thế gian đều bị vùi sâu trong lớp bụi phiền não, nên Bồ-tát nghĩ: Ta có đủ khả năng nhổ hết các vô minh đang che mờ chúng sinh trong lớp bụi thế gian đầy đặc bao la này, giúp họ đạt đến cảnh giới Niết-bàn tịch diệt. Ta làm mọi lợi ích cứu vớt chúng sinh đang mắc trong trần lao này, thấy được lợi ích của họ và của ta không tách rời nhau. Hoặc thấy chúng sinh được hưởng các niềm vui, tâm cảm thấy vui mừng, đấy cũng gọi là hỷ. Vì quán sát các hành đều vô ngã, nên dẹp bỏ các việc người thân, kẻ thù v.v... chứng ngộ chân như bình đẳng, làm lợi ích cho chúng sinh, tự nhiên từ bỏ những việc trái với pháp. Đấy gọi là pháp phần Bồ-đề, là bố thí của cải và pháp mà không mong báo đáp. Bố thí lời nói khả ái và lòng yêu thương là không từ bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh. Những lợi ích khác là giữ mãi việc làm lợi ích cho chúng sinh, đó là đồng sự của Bồ-tát. Đó là gồm thâu hết thấy việc làm trợ đạo của Bồ-tát. Mọi việc đó được giải thích bằng bốn câu trên.

Hỏi: Nay cần nói đến nghĩa không. Vậy không là gì?

Đáp: Lấy trí tuệ để khéo giải thích mọi tánh tướng của các hành mà không có được, nên gọi là không.

Hỏi: Trí có khả năng diệt các hành chăng?

Đáp: Không.

Thực vậy, cảnh giới thức tướng là như thế, trong chân thật thì không hư vọng, nhưng trong lĩnh vực toàn là thức, thì không có thật. Trong lĩnh vực hữu thì trí tuệ và thức phát sinh cùng lúc. Từ khi phát động hạnh tu nhân bậc thấp cho đến pháp tánh thì lần lượt có chia ra trước, sau, trên, dưới, vừa. Sự hiểu biết có khả năng tác duyên cùng với trí vô lậu, rồi trở lại diệt trí vô lậu. Trong chân thật thì không, hư vọng mà là thức, lĩnh vực của thức không có thực. Trong thế giới hiện tượng thì trí tuệ và thức cùng phát sinh. Từ khi phát động hạnh tu nhân bậc thấp cho đến pháp tánh thì lần lượt chia ra trước, giữa, sau. Ý thức làm điều kiện cho trí vô lậu rồi quay lại diệt trí vô lậu. Từ vô lậu mà nhận thức thì hoạt động của thức là gây cản trở, nó không có khả năng duyên

được cảnh chân thật. Lùi trở lại cảnh giới chân thật thì thấy lĩnh vực vô tướng, thấy pháp giới. Vượt khỏi lĩnh vực phiền não thì tự tướng không có cái thấy. Lĩnh vực của tự tướng chỉ là hoạt động của hành và thức. Chỉ có thức tạo tác thế gian. Tu đạo là hình thành trí hướng lên không thể tự duyên lấy tướng. Nếu dựa vào trí mà làm như thế thì không còn trí phân biệt tánh và tướng. Tự tướng vốn là vô thường... Trí tuệ không phải là việc chân thật. Tướng hữu ký là thức. Không có thức hơn kém.

Tại sao không có khả năng nắm lấy tự tướng? Vì trí chẳng phải tướng, trí thì đồng với cảnh giới tướng. Cảnh giới này không hư vọng, tự giữ lấy tướng. Nếu có khả năng nắm lấy tự tướng, thì cũng xả bỏ tự tướng được. Chỉ có sự ghi nhớ tạo thành thức. Do vậy, trí không phải là khác với thức, xuôi theo quả báo, không trái ngược, như vậy là dựa vào trí làm duyên cho thức cùng phát sinh. Nhưng cảnh giới tướng như vậy làm cho trí cũng phải hệ lụy nhận lấy tự tướng.

Vô thường đẳng là những việc không đúng, vì chúng trái ngược nhau từ đầu, nên không có việc tự cùng với tướng trái nhau.

Sắc cũng vô thường. Nếu cho sắc thành vô thường, thì trí tất nhiên có khả năng nắm giữ, tuy nhiên không thành. Cho nên trí không tự nắm lấy nghĩa của tướng. Trí phải tùy thuận vào thức, tánh của nó là không diệt mất. Cảnh giới chân thật tạo ra tướng, thành tựu rồi xả bỏ nghĩa tự tướng. Cho nên trí không có cảnh giới của tự tướng. Thức mới là cảnh giới tướng chân thật.

Hỏi: Vì sao tin tưởng vào không, nghiệp báo mà có khả năng tùy thuận? Dùng nghĩa này để có thể nói: phải luôn tin tưởng vào các nghiệp báo sao?

Đáp: Lấy hữu sinh mà nói, cho nên không có tai họa.

Điều đó cũng có thể dùng trí phân biệt, quán sát các hành, chúng sinh mà không thể hiểu được. Trí biết các hành phát sinh, vô tướng vô phân biệt duyên, mới thấy cái ác không có khả năng đứng yên, và vô phân biệt mới có, vậy thì ai tạo ra các hành và ai nhận quả? Để chúng có thể tùy thuận vào nhau, từ đó sinh thối mắc nghi ngờ. Do sinh nghi ngờ, nên không tin nghiệp báo. Từ ý nghĩa này mà Phật nói với Ca-diếp: Thà phát sinh kiến chấp của chúng sinh chứa đầy như Tu-di, chứ không vì kẻ ngã mạn mà khởi lên tâm ngã mạn, như trong luận đã nói trong kệ sau:

*“Không” là trừ kiến chấp,
Lại chấp chư Phật nói,
Nếu ai duyên nơi không,*

*Bệnh đó không thể chữa.
 Các không bất chánh quán,
 Năng hoại không trí sáng,
 Như kẻ ác bắt rắn,
 Không biết cách hành chú.
 Ở đây vì hồi hướng,
 Như Lai nói kệ này,
 Biết pháp và pháp kế,
 Độ căn khó đo lường.*

Bồ-tát đã khéo léo biết được nguyên tắc đời thường và ý nghĩa tối hậu giải thoát. Tuy khéo quán sát phân biệt các hành (hiện tượng tâm sinh lý) biết rõ sự tập hợp của các nhân duyên. Trí sâu xa đã được suy nghiệm lâu dài về vấn đề đó mà biết được sự chẳng diệt của mọi nhân duyên nên không ngờ vực gì hết. Biết mọi hành là kết quả từ những nguyên nhân chẳng diệt đó, chúng không thành tựu tánh. Các hành thì không phân biệt. Chính từ ý nghĩa không phân biệt mà có đủ mọi thứ phân biệt như vậy. Niệm Phật là phương tiện khéo léo nhất lôi cuốn để tạo ra các hành và sự tạo ra đó đã thành tựu. Như tùy chỗ mà giáo hóa dần dần được quả Nhất thiết trí. Dùng lòng tin Bồ-tát phát khởi sự dũng mãnh, tinh tấn, nhẫn nhục vô ngã thù thắng.

Hỏi: Xin nói rõ về vô ngã, nhẫn?

Đáp: Do quán sát cảnh giới thức tướng của chúng sinh, vì có nguyên tắc đời sống này nên mọi pháp đều đồng nhau, chỉ biết khéo lựa chọn phân biệt. Tìm kiếm mãi vẫn không có chúng sinh và nghĩ như vậy: Mọi pháp có ở đây như trò ảo thuật không phân biệt. Không thể tự do thay thế nhau bằng duyên lực. Nghiệp phiền não là nhân sinh lửa cháy như sự cháy của ngọn đèn. Mọi hiện tượng duyên nơi nhau từ gốc nên nối tiếp nhau mãi không đoạn tuyệt. Nhưng khi lửa cháy lên thì ta không biết từ đâu nó đến? Và khi lửa tắt cũng không để lại dấu vết và nó cũng không đến đâu. Hết thấy tìm cầu đó chỉ là tác dụng của lửa thôi. Đấy gọi là vô ngã nhẫn.

Hỏi: Vô ngã nhẫn có thể tạo nên ý thức không phân biệt đối với chúng sinh, Bồ-tát làm lợi ích cho chúng sinh thì tại sao nói là vô ngã nhẫn?

Đáp: Mọi việc mà Bồ-tát làm cho chúng sinh, gọi là vô ngã nhẫn đó, thì chỉ là đem lợi ích cho họ. Do vô ngã nhẫn, nên Bồ-tát đã điều phục các phiền não, quán sát những hình thức tu tập của chúng sinh. Do vậy, Bồ-tát biết các hành duyên nhau là giả tạm, không rõ ràng. Giả sử

chúng sinh có tai họa, hoặc thế gian trở lại gây rắc rối cho Bồ-tát, thì do đã khéo biết chúng sinh nên Bồ-tát không buông bỏ tâm Bồ-đề mà duy trì tâm đó mãi để thành tựu trí tuệ và tâm từ bi. Không rời bỏ chúng sinh và tu tập đủ các căn thiện, là để đạt được Nhất thiết trí. Không từ bỏ hành động mới chứng được Bồ-đề.

Hỏi: Tin tưởng vào không, vô ngã hẳn còn có nghĩa gì khác?

Đáp: Tin tưởng vào không và vô ngã, có thể dễ phân biệt quán sát tất cả các hành, chứng được chỗ căn bản của pháp giới.

Vô ngã hẳn, là từ cảnh giới tự tướng đó, có thể dễ dàng phân biệt, quán xét chúng sinh, mọi vật. Do vậy, chỉ thấy được chỗ căn bản của pháp.

Tin tưởng vào không là loại trừ tánh kiêu mạn chấp giữ pháp. Còn vô ngã hẳn là loại trừ tánh kiêu mạn của chúng sinh.

Hỏi: Do có tướng chúng sinh nên Bồ-tát phát sinh tâm đại bi. Vậy tại sao nói tin pháp là vô ngã, chẳng lẽ tướng đại bi đó của Bồ-tát đi ngược với pháp?

Đáp: Nhờ tâm đại bi này mà Bồ-tát mới chứng biết mọi pháp đều vô ngã. Bồ-tát chỉ nhớ nghĩ đến thế giới chúng sinh, vì họ bị vô minh che mờ, chỉ có tu tập trong pháp vô ngã mới lìa mình ra khỏi sự chấp tướng chúng sinh. Do đã chấp là sinh ra ngã và ngã sở. Đã duyên ái thì trở lại tạo nghiệp hữu lậu, như vậy thì xoay vòng không dứt nỗi đường sinh tử. Vì thế, Bồ-tát nghĩ thế này: Ta sẽ khuyên bảo chúng sinh hãy tin tưởng ưa chuộng các pháp này. Thế nên, Bồ-tát với tâm đại bi thương xót chúng sinh càng sâu nặng.

Hỏi: Ông đã nói tâm hướng đến Niết-bàn, nay cũng cần phải giải thích nghĩa Niết-bàn?

Đáp: Niết-bàn là không còn duyên vào nghiệp quả phiền não. Vì không duyên nên dòng chảy của chúng sinh đã diệt mất, đó là Niết-bàn. Không duyên thì lửa tắt, lửa trí tuệ chỉ còn hơi ấm. Không duyên nên hạt giống của thức diệt mất. Dù còn duyên vào vị lai, mọi hữu dù có nảy mầm như hạt giống nhưng lửa đã tắt, mầm hữu lậu không sinh. Dập tắt lửa phiền não là Niết-bàn chân thật, như cây đã bị nhổ tận gốc. Nhưng Niết-bàn thì có hai thứ: 1. Niết-bàn hữu dư; 2. Niết-bàn vô dư. Hữu dư chỉ diệt phiền não. Vô dư thì không còn duyên. Không từ tập, khổ, diệt, mà gọi là Niết-bàn. Vì tới Niết-bàn nên gọi là đến Niết-bàn, cũng gọi là trụ Niết-bàn.

Hỏi: Hướng tâm đến Niết-bàn là sao?

Đáp: Thấy chúng sinh kẹt trong hoạn nạn thế gian như thế, nên ta

phải làm thế nào để dập tắt phiền não cho họ, để mọi người đều đến được chỗ tịch diệt, đó là lĩnh vực của cam lộ.

Ý hướng đến Niết-bàn phát sinh cùng thức, tập hợp pháp trắng, đây gọi là ý hướng đến Niết-bàn.

Hỏi: Ý đã không xả bỏ thế gian, thì thế gian này có nghĩa gì?

Đáp: Nghiệp phiền não nó giả tạo, duyên nhau, thay đổi nhau, nên từ vô thủy đến nay luôn nối tiếp nhau không đứt đoạn ở thế gian. Vì đến mọi thế gian, nên gọi là đạt đến thế gian. Thế gian tịch diệt, hữu học là nghĩa này.

Dù thấy mọi khổ hoạn, nhưng Bồ-tát vẫn phát ý về thế gian, không xả bỏ chúng sinh, chỉ tu tập, phát tâm làm việc cho đời.

Hỏi: Khi tâm theo đời làm việc cho đời, hễ tu tập pháp trắng thì được pháp trắng, còn tu tập pháp đen thì bị đen. Trong trường hợp đó, ý nghĩ Bồ-tát hướng đến Niết-bàn như thế nào? Bồ-tát không phát sinh nghiệp giống đời chăng?

Đáp: Đem lòng làm lợi ích cho người khác, nên Bồ-tát đã tu tập lâu dài các hạnh của Bồ-tát.

Về ý hướng đến Niết-bàn, vì lợi ích kẻ khác, tâm Bồ-tát có thể đi ngược lại Niết-bàn. Do biết rõ thế gian đa số đều mắc nạn, nên dù đã nhàm chán thế gian, có ý hướng về Niết-bàn, nhưng Bồ-tát vẫn không thể bỏ chúng sinh, do vậy Bồ-tát cần làm việc cho đời. Bồ-tát nghĩ thế này: Bồ-tát không phải từ trong pháp thế vô lậu làm cho pháp Bồ-tát sinh và lớn lên, nhưng từ thế hữu lậu mà các pháp Phật được sinh ra lớn lên. Thế nên, Bồ-tát không từ bỏ pháp Bồ-tát. Mặc dù thấy thế gian có nhiều hoạn nạn, nhưng Bồ-tát vẫn nguyện duyên vào thế gian. Như Phật đã nói với Ca-diếp: Cây đem trồng ở không trung làm sao sinh trưởng? Do vậy phải có kiết sử lần tạp nhiễm ô của thế gian pháp mới có thể làm cho pháp Phật phát triển. Do đó, Bồ-tát vì giáo hóa chúng sinh mà làm bố thí...

Hỏi: Cần giải thích thêm việc Bồ-tát giáo hóa chúng sinh?

Đáp: Tâm chúng sinh bị đắm ướt phiền não. Do vậy dạy họ nên nghe pháp, tư duy và tu tập, là tạo hơi ấm đầu tiên cho họ. Rồi gom góp thành căn thiện xuất thế, khiến hơi ấm được nung thêm, tùy theo năng lực làm cho họ được yên ổn trong căn thiện vô lậu. Theo họ mà giáo hóa rộng khắp, gọi là Bồ-tát giáo hóa. Do khéo léo tu tập tâm từ bi và phương tiện thiện xảo để giáo hóa tâm chúng sinh, nên Bồ-tát dùng tài thí và pháp thí để gồm thâu hết thầy chúng sinh. Gom rồi thì xét xem họ ham thích cái gì, tùy năng lực mà giáo hóa họ theo pháp ba Thừa.

Hỏi: Nói bố thí, vậy bố thí là gì?

Đáp: Ban cho của cải và giáo pháp cùng lúc với tâm không tham, giữ hoài việc làm bố thí đó mà không mong trả ơn, gọi là bố thí. Mọi sự giáo hóa bằng bố thí đều có quả báo khác nhau, nhưng Bồ-tát đều không mong đền ơn. Bồ-tát đã xả cái vui thích của việc làm, nên không còn mong trả ơn. Đó là nghĩa của bố thí.

Hỏi: Nói không xả bỏ chúng sinh mà làm việc bố thí, thì sao không gọi là mong cầu quả báo được? Vậy thì nói làm việc bố thí, nhưng tâm không mong cầu được đền đáp là sao?

Đáp: Dù không mong cầu được quả báo, nhưng vẫn làm việc bố thí, giáo hóa chúng sinh, làm một cách tự nhiên có hại gì đâu. Hoặc nghĩ thế này: Lĩnh vực quả báo có nhiều đường đến mà quan trọng là: Phát tâm Bồ-đề, nhớ nghĩ và không bỏ chúng sinh. Giáo hóa họ bằng việc làm bố thí, công việc này đem đến cho thế gian vô lượng quả báo. Như vậy sau này trái ngược với Nhất thiết trí sao? Để tránh việc trái ngược đó, cho nên ngay lúc này phải hướng chúng sinh thực hành bố thí, Bồ-tát quán sát khuyên bảo họ tu tập công đức chân thật của Bồ-tát. Thế nên nói, làm bố thí, không mong người trả ơn, đó là nói theo nghĩa vừa nêu, chỉ rõ Bồ-tát đã thành tựu tâm sâu xa và tâm ngay thẳng, chứ không vì mong cầu điều mình ưa thích mà bố thí v.v... để được quả báo. Tâm Bồ-tát ở trong nhân và quả không hề vướng mắc, đắm mê, không có sự mong cầu, mà chỉ vì lợi ích của chúng sinh, mong cho họ đều chứng Bồ-đề Phật. Khi phát thệ nguyện tu tập các căn thiện, Bồ-tát luôn nghĩ thế này: Nếu có pháp như thế, ta sẽ tu tập Nhất thiết trí rồi xả thí cho tất cả chúng sinh. Tuy nhiên, các pháp mỗi thể đều tự có, người tu các hạnh tự thân họ sẽ được quả báo. Dù vậy, ta tu tập Nhất thiết trí chỉ vì lợi ích cho mọi người. Dùng nó với nghĩa phương tiện. Bồ-tát từ lúc tinh tâm đến nay, mọi sự tu hành đều khiến để phát khởi hết thấy trí và bố thí là nhân của các pháp. Có được những ý nghĩ duyên với hết thấy trí, là các quả của pháp. Hết thấy mọi pháp đó đều là của Bồ-tát vì lợi ích cho chúng sinh, luôn khởi tâm hướng đến thành tựu của lợi ích. Do nghĩa này mà công đức của Bồ-tát khác với Thanh văn, Duyên giác. Đấy gọi là công đức chân thật của Bồ-tát.

Thanh văn và Phật-bích-chi làm việc bố thí cho thế gian là để tự chuyển hóa mình. Các ngoại đạo thì vì mục đích mong cầu quả báo từ bên ngoài mà làm hạnh tà. Để đối trị với hạnh tà đó, nên mới nói Bồ-tát an trụ trong chánh hạnh, chỉ rõ bốn điều có ích bằng bốn câu, nên biết. Bốn điều lợi ích đó là:

1. Được kho tàng chôn giấu lớn tự tại.
2. Siêu việt hơn đạo ma, vì làm cho không còn các oan gia.
3. Từ bỏ tâm đua nịnh quanh co, ở chốn trống trải, nhàn nhã v.v...

Mọi thứ thọ dụng không hiềm nghi quở trách.

4. Hỗ trợ cho vô lượng phước đức trang nghiêm, thành tựu sự nghiệp hỗ trợ vô biên công đức.

Để so sánh các lợi ích v.v... này, sẽ trình tự giải thích.

Ở câu 1: Được kho tàng chôn giấu lớn, nghĩa là hỗ trợ thành tựu việc làm công đức, trí tuệ.

Trong đây nói có thể gặp chư Phật, là hỗ trợ thành tựu hạnh công đức.

Ba câu sau là hỗ trợ việc làm trí tuệ, là dựa vào sự tập hợp việc làm công đức trí tuệ.

Bốn câu thứ hai vượt qua đạo ma, làm sạch chướng ngại, dựa vào sạch chướng đó.

Bốn câu thứ ba là gồm thâu mọi pháp căn thiện, gom góp tất cả pháp trắng, dựa vào sự gom góp mọi pháp trắng.

Bốn câu thứ tư, hỗ trợ, tập hợp và thành tựu vô lượng công đức, để làm được mọi lợi ích cho tất cả chúng sinh và được vô biên công đức, nên biết.

Có bốn thứ khi được kho tàng điều phục lớn: Là thân cận người tốt lành, giỏi nghe chánh pháp, vắng lặng tư duy, thuận theo pháp mà làm, và đó cũng là pháp thứ, nên biết. Có thể được gặp Phật, có thể thân cận người tốt, có thể giỏi nghe sáu pháp Ba-la-mật, giỏi nghe chánh pháp. Dem tâm vô ngã thân cận hầu hạ người nói pháp, tâm phải vắng lặng, tư duy, không phóng túng. Ưa ở chốn núi rừng, tâm không lười biếng, có thể thực hành pháp tùy thuận và dùng pháp thứ.

Trong đây nói có thể được gặp chư Phật là cúng dường chư Phật, hỗ trợ thành tựu việc làm công đức.

Ba câu còn lại: Văn, tư, tu, tuệ thanh tịnh, là hỗ trợ việc làm trí tuệ thành tựu. Dựa vào thế mạnh của đời để làm các pháp tương tự.

Nói bốn điều này là được kho tàng điều phục lớn của pháp, nên biết. Thế gian có bốn loại việc:

1. Thấy sự tương vui thì cười đùa đủ cách.
2. Ham nghe âm nhạc hưởng thú vui kỹ nhạc.
3. Nghĩ nhớ cách tiêu dùng kho tiền của.
4. Xúc chạm, thọ nhận mọi sự ăn uống khác.

Như vậy, thấy Phật là nghe, tư duy, tu tập v.v... nên biết.

Bồ-tát có bốn thứ pháp vượt qua khỏi đạo ma. Vì biết dựa vào bốn thứ ma để nói pháp vượt qua khỏi đạo ma, nên biết.

Bốn thứ ma: Gây trở ngại khiến cho kẻ tu Đại thừa bỏ tâm Bồ-đề; gây chướng ngại cho việc giáo hóa chúng sinh; đối với việc chúng sinh làm, nó không gây tâm ác, đối với việc không làm khác nó gây trở ngại; ai hiểu biết rộng, nó gây cản trở và cản trở luôn việc làm đầy đủ các hạnh. Đối trị với tất cả chúng sinh khởi tâm kiêu mạn, Bồ-tát nói thừa bất động, chỉ họ tự bỏ những nhân không phải hạnh của chúng sinh, từ bỏ các nhân tà hạnh và bỏ sự thiếu hụt chánh hạnh. Do đó mà vượt hơn đạo ma.

Bồ-tát có bốn pháp gồm thấu được mọi căn thiện, bốn pháp này dựa vào bốn căn thiện để gồm thấu hết thủy thiện:

1. Nhất tâm địa tu tướng.
2. Bất nhất tâm địa tướng.
3. Loại tướng giáo hóa chúng sinh.

4. Tướng tu khổ hạnh và tướng văn tư. Bỏ tâm dua nịnh quanh co. Ở chốn trống trải thanh vắng, thị hiện tướng tu hành căn thiện. Hành bốn nhiếp pháp, đối với mọi chúng sinh không cầu trả ơn, nghĩa là vì chúng sinh mà giáo hóa là hạnh phải hành. Chúng sinh là người cần giáo hóa, đó là hạnh phải hành. Tướng chúng sinh là phải giáo hóa. Vì tất cả chúng sinh mà không tiếc thân mạng, vì mong cầu chánh pháp là rất khó. Tướng khổ hạnh là nghe pháp không biết chán đủ, tìm hiểu nghĩa không biết chán đủ. Gom góp tất cả căn thiện và tu hành tinh tấn, đây gọi là hình tướng của văn, tư.

Bồ-tát có bốn sự việc trang nghiêm vô lượng phước đức. Dựa vào dục phát khởi nơi chúng sinh mà dạy họ lìa xa tham dục rồi nói bốn lĩnh vực. Đó là: hoài nghi, mê loạn, do dự v.v... vì đề phòng rơi vào đường ác. Kẻ ưa chuộng Tiểu thừa và kẻ phát sinh tâm niệm độc ác, chê bai đối với pháp Phật, trong đó, tâm Bồ-tát không mong cầu trả ơn mà vẫn làm việc bố thí, đó là muốn kẻ nghi ngờ, mê loạn, do dự v.v... kia quay về với chánh pháp. Đối với người phá giới mà vẫn phát tâm đại bi, là Bồ-tát muốn đưa họ ra khỏi con đường ác kia.

Ca ngợi, khuyến khích, giáo hóa tất cả chúng sinh phát tâm Bồ-đề. Khiến người có tâm ưa chuộng Tiểu thừa quay lại, đối với người có trình độ thấp kém, dạy họ tu tập hạnh nhẫn. Sửa đổi tâm kẻ độc ác, chê bai v.v... pháp Phật. Nếu không che chở chỉ dạy cho kẻ hẹp hòi, yếu kém, thì họ sẽ phát sinh tâm ác đối với pháp Phật.

Do có bốn điều siêu việt này mà Bồ-tát vượt vô minh phiền não.

Bốn điều đó là: Vâng giữ giới cấm, duy trì chánh pháp, phóng hào quang tỏa sáng qua các đời, cho vật dụng của cải, và cả sự đồng ý v.v... Đây là bốn pháp vượt qua lĩnh vực vô minh phiền não.

Bồ-tát có bốn điều không chướng ngại, khiến đạt được đầy đủ trí không chướng ngại:

1. Bố thí pháp.
2. Giữ gìn, bảo hộ chánh pháp.
3. Không phát sinh tâm niệm ganh ghét.
4. Không khinh bỉ chê bai người khác.

Không phải chỉ có văn tự mà được gọi là Bồ-tát, mà đó còn là sự thị hiện khác nhau của chánh hạnh, tính từ lúc mới phát ý cho đến lần lượt nói pháp thị hiện nhiều phương tiện tu hành.

Dựa vào hạnh thù thắng, bình đẳng v.v..., đó là pháp hành của Bồ-tát, nó chỉ rõ hạnh Bồ-tát là cao vượt hơn hạnh của Thanh văn. Hạnh bình đẳng là coi thân mình và kẻ khác như nhau. Bồ-tát thị hiện các hạnh thiện không phải chỉ vì tất cả chúng sinh. Hạnh thiện đó ở trong hạnh Bồ-tát, nó chính là ý nghĩa thiện trong lành rốt cùng hơn hết. Phương tiện khéo léo là dựa vào Bồ-đề.

Chánh hạnh theo pháp thiện là Bồ-tát giỏi sử dụng các phương tiện khéo léo trong việc làm của mình, trong đó hạnh Bồ-tát là hành chánh pháp. Do vậy chánh hạnh của Bồ-tát có năm thứ cao vượt hơn hạnh của Thanh văn và Duyên giác. Đó là đem yên vui và lợi ích thiết thực cho tất cả chúng sinh, giúp chúng sinh được an trụ Nhất thiết trí.

Khéo có thể cân xứng với công đức của mình là do tâm sâu xa cao vượt. Do tâm sâu xa cao vượt, nên Bồ-tát tự thân thường vì an vui lợi ích cho tất cả chúng sinh, không phải như các Thanh văn, Duyên giác.

Bồ-tát có khả năng dùng bốn hạnh thù thắng nhằm khuyên bảo mọi người tin tưởng và ngộ nhập Nhất thiết trí.

Bồ-tát biết là phải luôn luôn khuyên bảo chúng sinh ngộ nhập vào tất cả trí tuệ, không phải như các Thanh văn, Duyên giác.

Khéo léo và giỏi cân lường tương xứng công đức của mình, không làm hư hỏng trí của người khác, là Bồ-tát giỏi biết những gì mà mình đã chứng được, đồng thời cũng biết hạnh của Nhị thừa, chứ Nhị thừa thì không thể thông đạt được công đức của Bồ-tát.

Tâm không quanh co đua nịnh là Bồ-tát không có tâm chấp trước, kiêu ngạo, vì đã chứng biết pháp vô ngã, nên tu tập trí tuệ.

Câu thứ hai: Thanh văn v.v... có nói: Đây là lĩnh vực cao vượt của phước điền này.

Ý thức ngộ nhập sâu xa và kiên cố, nghĩa là vì mục đích giáo hóa và đem lại lợi ích cho chúng sinh, nên Bồ-tát phát sinh ý thức ngộ nhập vững chắc, không phải như các Thanh văn, Duyên giác v.v... từ bỏ việc làm lợi ích cho chúng sinh để nhập Niết-bàn.

Trong hạnh của Bồ-tát khi thị hiện có tám bằng nhau:

1. Thương kính bằng nhau. Có ba thứ khác nhau tùy lúc tâm thực hiện: Thương kính không hư vọng là chỉ rõ không có tâm mong cầu. Coi kẻ thù và bà con như nhau là chỉ rõ dù có làm lợi ích cho ai hay không thì hai việc làm như nhau. Mãi mãi có khả năng làm thiện tri thức cho đến khi nhập Niết-bàn là chỉ rõ có lòng thương kính bất cứ khi nào.

2. Thường trừ tính lo nghĩ đầy đủ việc thương kính, trước là hỏi han, đó là chỉ rõ việc an ủi hỏi han với tâm bằng nhau, đặt ra thời hạn để các tâm thành thực như nhau được vui mừng vì giáo hóa.

3. Đã hứa với ai cái gì thì trọn không để họ lo ta không làm, đó là chỉ rõ sự giúp đỡ công việc với tâm như nhau. Trách nhiệm nặng nề đã gánh vác hay chưa cũng không bao giờ làm đứt mất hành động của tâm từ bi đối với hết thầy chúng sinh.

4. Không mỗi một là chỉ rõ tâm bi và tâm vô lậu đều như nhau chứ không thiên lệch, do hứa nhận lãnh gánh nặng. Vả lại tâm không mỗi một là chỉ rõ không bị trói buộc mà lúc nào cũng an vui như nhau, không có tâm buồn rầu trong gánh nặng mình đã lãnh.

5. Mãi học chánh pháp để tiếng thơm không chán là chỉ rõ cách dùng phương tiện giỏi như nhau, giỏi thông văn nghĩa, tùy sức mà sử dụng làm phương tiện giáo hóa.

6. Chỉ thấy lỗi mình không thấy lỗi người là do không có tâm giận dữ, để người khác nói là chỉ rõ những gì mình đã nói đều như nhau. Nếu đã không thấy lỗi mình mà do tâm giận nói ra thì đó là nói có như nhau.

7. Dùng tâm Bồ-đề làm chỗ dựa cho mọi oai nghi là chỉ rõ mọi phát nguyện đều như nhau, ngang bằng với mọi điều thiện.

8. Mọi việc làm như nhau đều hồi hướng về Đại Bồ-đề.

Nguyện làm căn thiện là hành giả muốn thị hiện hạnh bố thí, một trong sáu Ba-la-mật mà không cầu quả báo. Mỗi Ba-la-mật như thế v.v... đều có đối trị chướng và hiện rõ thuyết vô ngại. Các Ba-la-mật như là bố thí v.v... gồm cả thân miệng có thể nhẫn, tất cả chúng sinh không thể làm, không thể phá hỏng tâm nhẫn, nên kinh nói: Không phá hỏng tâm nhẫn nhục của tất cả chúng sinh.

Vì tu tập tất cả căn thiện, là chỉ rõ sự tu tập căn thiện của ba Thừa,

nên siêng năng tu hành tinh tấn.

Mặc dù sinh lên cõi Vô sắc, nhưng vẫn phát sinh hạnh thiền định, là do ở trong cõi Sắc có được sự sống giỏi hay dở, nên biết.

Bồ-tát sinh trong cõi Sắc không phải trong Tam-ma-bạt-đề là vì đã thành thực thân mình trong pháp Phật, còn đến thế giới khác để thân cận chư Phật, ở cõi Dục mà làm lợi ích cao vượt cho chúng sinh, không cần phải dùng phương tiện thuộc lĩnh vực cõi Vô sắc, mà hạnh tuệ này thuộc vào bốn nhiếp pháp (ở cõi Dục).

Phương tiện là phương tiện thuộc về bốn nhiếp pháp, chỉ rõ bốn pháp đó là:

1. Việc hành theo pháp.
2. Việc tu hành.
3. Việc hành theo tánh.
4. Việc kết quả của tu hành.

Có ba hình thức của việc hành đó: Có tâm từ bi đối với người giữ giới hay phá giới. Đối với họ không có hai tâm, không có tâm phân biệt.

Truyền dạy ở đây là dạy bảo cho kẻ giữ giới, hay kẻ không giữ giới. Hết thấy sự truyền dạy này là buông bỏ hết, không phân biệt ai có công đức hoặc ai gây họa, hay hy vọng truyền dạy để họ thân cận thầy dạy (Bồ-tát).

Chí tâm nghe pháp là hết lòng dững mãnh đón nhận các lời dạy bảo.

Thường ưa cảnh núi rừng là dựa vào cảnh vắng lặng yên tĩnh để đối trị các dục vọng tham lam v.v...

Ba câu này chỉ rõ việc tu hành. Ba câu nào chỉ rõ việc của tánh? Là tâm không ưa dính mắc mọi việc thế gian, là chỉ rõ tâm không tán loạn. Vì không tán loạn, nên không đắm vào Tiểu thừa.

Thường thấy lợi ích lớn trong Đại thừa. Bỏ qua tâm Tiểu thừa, sẽ thành tựu đúng theo tâm Đại thừa. Tránh xa bạn ác, nên thân cận các bạn lành, ở nơi vắng lặng, yên tĩnh, vẫn tu tập dững mãnh không ngừng, thân cận chúng sinh, thân cận nhân. Giáo hóa chúng sinh không ngừng trong sự yên tĩnh, vắng lặng, dững mãnh không ngừng nghỉ cho nên sống theo pháp đã nói như là Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xá-na, nó gồm thâu mọi tư tưởng không cho tán loạn, tùy sự nhớ nghĩ, tùy bạn đồng hành, mới được hành sự theo pháp này.

Kết quả của tánh có hai thứ tướng là tâm thanh tịnh và sự giáo hóa chúng sinh.

Tâm tịnh là do trí tuệ thanh tịnh của thế gian và xuất thế gian, nên biết.

Thành tựu bốn phạm hạnh, trang nghiêm diệu dụng với năm thân thông. Dựa vào trí tuệ thanh tịnh của thế gian mới nhận được công đức lớn. Do hỗ trợ gom góp năng lực nương tựa tu hành có kết quả làm sạch trí tuệ thế gian, nên biết.

Thường nương tựa trí tuệ là tu tập trí tuệ thế gian, nhưng do biết đủ nên từ bỏ tâm niệm tham lam mà hoàn toàn mong cầu trí tuệ xuất thế gian, đấy gọi là trí tuệ xuất thế gian, nên biết.

Bốn câu nói về việc giáo hóa chúng sinh là chỉ rõ việc đối với những chúng sinh sống theo lối tà hay chánh hạnh, nhưng ý định vẫn không buông bỏ, vì trụ vào điều mà người ta không thể chịu đựng nổi về rắc rối hoạn nạn, để từ đó vượt qua, với khả năng chịu đựng được mọi thiệt hại mà không mong cầu quả báo.

Thường giữ lời nói chắc chắn có nghĩa là lời nào Bồ-tát nói ra là chắc chắn, và Bồ-tát luôn kính trọng mọi người trước sau, che chở nhau, chứ không phải trước đã nói rồi, sau lại không thích nói nữa.

Quý trọng lời nói chân thật là Bồ-tát luôn kính thương và giữ gìn lời nói thật, làm theo lời mình nói. Tất cả mọi hành động đều dựa vào oai nghi mà làm, chỉ lấy tâm Bồ-đề làm đầu. Dựa vào đó để chứng Bồ-đề. Không ưa mong cầu lợi dưỡng, tiếng khen.

Sống với chánh hạnh rõ ràng như vậy là Bồ-tát đã chỉ rõ các công đức thù thắng, đã nói ra các thí dụ, nên biết: Này Ca-diếp! Như đất bao la có thể tiếp nhận mọi thứ. Trong thí dụ đầu là chỉ rõ Bồ-tát nương vào chúng sinh giúp tăng trưởng và phát triển các hạt giống để có quả báo tốt, nhưng với tâm thì không phân biệt.

Không mong cầu sự báo đền là việc làm dù tốt hay xấu đều không mong báo đáp. Tâm không biết đủ đối với việc làm lợi ích hay không lợi ích.

Dùng thí dụ thứ hai, thứ ba và thứ tư là chỉ rõ sự phát triển của nghĩa nương tựa, là giáo hóa chúng sinh, khiến họ tăng trưởng đến cùng hạt nhân của căn thiện. Tăng trưởng là như trăng lúc mới mọc, vắng trăng với màu sắc, hình dáng sáng tỏ rồi càng lúc càng tỏa sáng khắp nơi.

Thí dụ thứ năm là dựa vào việc làm lợi ích cho chúng sinh, là chỉ rõ Bồ-tát tăng trưởng, tự thành tựu hạnh, hỗ trợ đạo Bồ-đề.

Thí dụ sáu là như sư tử, chúa của muôn thú, tùy ý muốn đến bất cứ nơi nào đều hoàn toàn không kinh hãi, mà an ổn bước đi.

Thí dụ thứ bảy là chỉ rõ việc không lo sợ Niết-bàn hay thế gian mà không bám víu hai nơi đó. Ví như khéo điều phục voi chúa, để nói rõ khả năng chở được mọi đồ nặng mà không thấy mệt mỏi.

Thí dụ thứ tám là chỉ rõ dù phải gánh vác việc nặng thế gian, nhưng Bồ-tát không khựng lại trong mỗi mệt, khác nào hoa sen mọc trong nước mà nước không thể dính ướt.

Thí dụ thứ chín là chỉ rõ Bồ-tát không thể bị phiền não của thế gian vấy nhiễm, ví như có người chặt cây, rễ vẫn còn nên nó sống mãi.

Thí dụ thứ mười là chỉ rõ Bồ-tát không sợ nhiễm phiền não, nhưng cũng không chứng Niết-bàn, ví như tất cả sông ở mọi nơi đều đổ ra biển cả, khi ấy chỉ có một vị mặn.

Thí dụ thứ mười một là dù có căn thiện và phiền não, nhưng vẫn hồi hướng phát nguyện gồm thâu hết, là chỉ rõ nhân Bồ-đề, như núi chúa Tu-di là nơi nương tựa của các trời Đao-lợi và Tứ Thiên vương v.v...

Thí dụ thứ mười hai là đề phòng Thanh văn đồng Niết-bàn. Thanh văn kia từ bỏ thế nguyện của mình và các căn thiện mà nhập Niết-bàn, trong khi các Bồ-tát mặc dù thị hiện Niết-bàn, nhưng không bỏ lời thế nguyện của mình, là chỉ rõ Bồ-tát được đại tự tại với mọi căn thiện, ví như nhờ vào năng lực của các bầy tôi, nên vua lo xong mọi việc của quốc gia.

Thí dụ thứ mười ba là chỉ rõ việc Đức Thích-ca thành đạo rồi, tại sao nhập Niết-bàn mà vẫn có thể làm lợi ích cho chúng sinh, ví như trời nổi đám mây to ắt là trút xuống trận mưa, mọi quả hạt đều tăng trưởng.

Thí dụ thứ mười bốn là nơi nào Chuyển luân Thánh vương sinh ra thì nơi đó có đầy đủ bảy thứ châu báu.

Thí dụ thứ mười lăm là vì lẽ gì Đức Thích-ca không nói pháp mãi mãi và thị hiện giáng sinh mà còn phải chờ đợi thời gian?

Thí dụ thứ mười sáu là như nơi nào có ngọc ma-ni thì nơi đó có vô lượng trăm ngàn vạn thứ châu báu như vàng, bạc v.v...

Thí dụ thứ mười bảy là thị hiện Thanh văn v.v... đồng đẳng, còn có lỗi lầm trong Niết-bàn. Vì Thanh văn kia v.v... thì không có sự bình đẳng, ví như các trời Đao-lợi cùng vào vườn như nhau, mọi vật dụng đều đồng đẳng. Thí dụ thứ mười bảy: Chỉ rõ v.v... vì không có năng lực, nên Thanh văn không thể nhận lãnh nổi pháp cao vượt. Đối với mình và người, Bồ-tát đều làm lợi ích như nhau cho hết thấy chúng sinh. Ví như năng lực của chú thuật, thuốc độc, tuy giữ gìn nọc độc, nhưng nó

không thể hại người đó. Mọi phân rác trong nội thành kia nếu đem bón cho ruộng mía bồ đào thì có ích lắm chứ.

Thí dụ thứ mười tám và thí dụ thứ mười chín là chỉ rõ các Bồ-tát dù chưa đoạn tuyệt các phiền não, nhưng việc thị hiện vẫn cao vượt hơn Thanh văn, vì hàng Thanh văn không có khả năng gây lầm lỗi hay làm công đức lợi ích lớn cho chúng sinh.

Các thí dụ này, ở câu trước đã phân biệt nói rõ, câu sau cũng sẽ lần lượt nói rõ, nên biết.

Việc đó ra sao? Từ lúc mới phát tâm, Bồ-tát chỉ biết giúp đỡ làm cho căn thiện chúng sinh thành tựu, dù trước, giữa, sau vẫn không mong trả ơn. Đối với tất cả việc tốt hay xấu, tâm Bồ-tát như mặt đất, nhưng không phải là đất, vì mọi người nương nhờ vào đất mà sống, nhưng đất không hề biết. Bồ-tát không phải vậy, Bồ-tát biết mình khởi lòng thương kính là nhằm phát sinh nhân của căn thiện cho chúng sinh.

Tâm Bồ-tát như nước nhưng không phải nước. Việc tiêu dùng nước có những trái ngược nhau. Bồ-tát không phải vậy, Bồ-tát nói pháp chán lia v.v... là nhằm làm căn thiện của chúng sinh thành thực.

Tâm Bồ-tát như lửa nhưng không phải lửa. Sự biến hóa thế giới chư Phật về thành tựu có khác nhau. Bồ-tát không như vậy, vì muốn giáo hóa chúng sinh thành thực, nên Bồ-tát chỉ rõ giải thoát, vận lực ứng hóa giúp vào việc truyền dạy giáo pháp.

Tâm Bồ-tát như gió nhưng không phải gió. Người ta thấy gió thì lại mượn sức của nó mà sử dụng. Bồ-tát thì không phải vậy, tự ở chính mình, Bồ-tát có khả năng làm lớn thêm các pháp trắng.

Tâm như trăng, nhưng không phải trăng, do trăng chỉ chiếu sáng phân nửa tháng, còn phân nửa tháng thì không. Bồ-tát không phải vậy, Bồ-tát lấy tâm bình đẳng và trí tuệ chiếu sáng mọi pháp, cả pháp đen lẫn pháp trắng.

Tâm như mặt trời, nhưng không phải mặt trời. Mặt trời khi vận chuyển còn phải sợ La Hầu che khuất. Bồ-tát không phải vậy, bất cứ sinh nơi đâu, Bồ-tát vẫn không bị sự phiền não che mù mà cứ sống.

Tâm như sư tử, nhưng không phải sư tử, vì sư tử mang gánh nặng thì sinh thoái lui. Bồ-tát không phải vậy, Bồ-tát có khả năng chịu đựng hết thảy mọi gánh nặng của khổ.

Tâm như rồng chúa điều phục, nhưng không phải như rồng chúa được lợi hay mất lợi, nhu nhược ngữ, khổ vui, phòng hộ, lợi ích, thất bại, tâm nhiễm. Bồ-tát không phải vậy, đối với hết thảy pháp thế gian, Bồ-tát không sinh tâm đắm nhiễm dù có tăng ích thế nào.

Tâm Bồ-tát như hoa sen, lại không phải như hoa sen, vì cọng sen bị cắt đứt rồi thì không thể mọc ra nữa. Bồ-tát không như thế, mặc dù dập tắt các phiền não, do năng lực căn thiện, nhưng Bồ-tát có khả năng nảy sinh tâm từ ở cõi thế gian. Như cây không bị chặt rễ.

Lại như gốc cây không bị chặt đứt, chỉ còn có khúc gốc ngay thẳng. Bồ-tát không thế, đối với căn thiện của mình, Bồ-tát đều hồi hướng về Bồ-đề và Đại Niết-bàn.

Tâm như lội vào biển nước, nhưng không phải như lội vào biển nước, chỉ gọi là tùy thuận (xuôi) như nước biển. Bồ-tát thì không thế, bằng vào sự tu tập các căn thiện, thành tựu đại Bồ-đề và Niết-bàn, Bồ-tát vẫn có thể dạo chơi.

Tâm như núi chúa Tu-di, nơi cư trú của các trời, nhưng không phải núi chúa Tu-di là nơi cư trú, vì các trời chỉ ưa đắm say niềm khoái lạc của mình với tâm niệm quá nhiều phóng túng. Bồ-tát thì không như thế, vì dùng năng lực phương tiện trí tuệ không cùng chung, nên có thể xét rõ hết thấy những việc mà chư Phật đã làm.

Tâm như quốc vương, lo liệu xong việc nổi nghiệp đất nước do sự gắng sức của đại thần, nhưng không phải như quốc vương, vì quốc vương phải nhờ công đức của các quan, chỉ vì lợi ích cho mình, phòng vệ nước mình. Bồ-tát không như thế, vì Bồ-tát từ bỏ, hy sinh hạnh phúc khoái lạc của mình để đem đến cho chúng sinh sự che chở thấm nhuần lợi ích.

Tâm như bầu trời nổi mây to, nhưng không phải như bầu trời nổi mây to, vì mây không thể thường xuyên cho mưa mà còn phải do thời tiết khéo điều hòa thành thực. Bồ-tát thì không thế, Bồ-tát có khả năng tăng trưởng và phát sinh mãi pháp phần Bồ-đề.

Tâm như sự xuất hiện của Chuyển luân Thánh vương, nhưng không phải như xứ sở ra đời của Chuyển luân Thánh vương, vì chỉ có một vua chứ không thể có hai bậc đại nhân cùng ra đời. Bồ-tát thì không như thế, Bồ-tát với tâm giải thoát, bình đẳng cùng phát sinh một lúc.

Tâm như ngọc quý Ma-ni, nhưng không phải như ngọc quý Ma-ni vì vĩnh viễn không ra khỏi kho tàng Ca-ly-sa-ba-na v.v... Bồ-tát thì không như thế, khi đã nhập vào giới pháp vô lậu, thì Bồ-tát đồng hết thấy việc làm, đồng nhận mọi niềm vui.

Tâm như các vị trời ở cung Đạo-lợi đi vào vườn đồng đẳng, nhưng không phải như các trời ở cung Đạo-lợi đi vào rừng đồng đẳng, vì họ chỉ có thể tăng trưởng các nghiệp phiền não mà thôi, chết rồi vẫn phải đọa vào đường ác. Bồ-tát thì không thế, vì đã dập tắt các phiền não, Bồ-tát

không thể mắc vào chỗ ác, cứ an nhiên mà khuấy phục các phiền não độc. Lại nữa, không phải như người cất giữ chất độc để sử dụng, không làm hại muôn vật và không ích lợi. Bồ-tát thì không như thế, vẫn có khả năng dùng phiền não của mình làm lợi ích cho hết thảy chúng sinh.

Tâm như đồng phân phiền não như bản ở trong thành to kia. Bồ-tát cũng thế, như thế gian hay khen ngợi các công đức v.v... nào là tốt đẹp hơn công đức kia, nên gọi là công đức không gì so sánh bằng, chính từ nghĩa đó, các Bồ-tát đều được gọi là công đức không có gì sánh kịp, nên biết. Do có sự khác nhau trong chánh hạnh.

Đã nói về các công đức cao vượt, nhưng chưa nói đến thể tánh tướng của chánh hạnh. Nó được chỉ rõ bằng nghĩa trung đạo. Dứt bỏ ngay hai bên là nghĩa trung đạo.

Hai bên là gì?

1. Hết thảy ngã kiến là bên của ngoại đạo. Họ chấp ngang ngược ấm, giới, nhập, đó tức là thường kiến, còn về sau nói chung chấp thường còn là một bên, chấp có ngã là một bên.

2. Bên Thanh văn, Duyên giác, ở trong các ấm, lại chấp vô thường, vô ngã. Còn sau này tổng quát mà nói, thì vô thường là hai bên, vô ngã là hai bên. Đứng giữa hai bên ấy gọi là trí không phân biệt. Trí đó không phân biệt nghĩa, gọi là vô sắc, do không thể diễn nghĩa, nên gọi là không thể trông thấy; nó không ở trong hoạt động của thức, gọi là không hoạt động, nó không có chủ thể và đối tượng chấp. Đó là vô tướng, bỏ chủ thể chấp thì chỉ là ý thức ghi nhận là vô ký. Không trụ ở thế gian và Niết-bàn, nên gọi là vô trước, nên biết. Do ngoại đạo chấp ngang ngược có ngã, nên nói pháp đối trị là không thấy có ta, người, chúng sinh, sự sống lâu của chúng sinh, sự nuôi nấng, giáo dục, con trai, Bồ-đặc-già-la và không thấy Ma-na-bà. Những gì đã nói, nên biết. Thanh văn, Duyên giác lầm chấp ấm là vô thường, nên lấy vô ngã để đối trị và bảo cho họ quán sắc là chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường, quán sát thọ, tưởng, hành, thức chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường, cho đến ngã là một bên, vô ngã là hai bên. Đứng giữa hai bên thấy hết thảy là không sắc, không hành, không mạng, không trí, không giác ngộ, không vướng mắc. Nầy Ca-diếp! Đó gọi là trung đạo chánh quán, là sự chân thật của mọi pháp.

Nói chấp vô thường, chấp vô ngã là nhân. Không phá bỏ hai cái chấp đó thì sẽ thấy đối tượng chấp là vô số, và chủ thể chấp phân biệt cũng vô số. Nầy Ca-diếp! Nếu chấp tâm có thật thì đó là một bên, nếu chấp tâm không thật thì đó là hai bên.

Họ cho tâm chân thật là thuận theo phân biệt, chấp vô thường, vô ngã, hoặc phân biệt là thường, là ngã v.v... Nếu không có tâm sở, hoạt động của nghiệp là chỗ dựa. Không có tâm sở là vì chỉ có hoạt động tạo nghiệp.

Không có ý nghĩa là những gì đã nói không có suy lường trước.

Không có thức là quả báo.

Pháp thiện, bất thiện là tùy thuận ngu si hay chẳng phải ngu si. Ngu si là kết quả không đáng mến, phải đối trị nó.

Nói có tội, không có tội, là không có các điều ác ở thế gian và xuất thế gian.

Hữu lậu, vô lậu. Vô lậu thì không thể nhận lấy tâm hữu lậu là tâm hữu lậu. Còn hữu lậu thì làm bạn với pháp đen, là pháp ô nhiễm đã nói.

Bạn pháp trắng là pháp trong sạch v.v... trong đó hoặc tâm có thật, hoặc tâm không có thật, đó là hai bên có chỗ tùy thuận trong các pháp.

Có thiện, bất thiện, cho đến có nhớ bản, không nhớ bản, hết thấy sự dính kết hai bên đều không nắm bắt được, không thể nói, không thể xét nghiệm, phân tích rõ. Đấy gọi là trung đạo chánh quán, là sự chân thật của mọi pháp.

Không nắm bắt được là do sự cố chấp kia. Không thể nói là, chỉ vì nói sự cố chấp đó (không thể nói). Tự thể không thể nói đúng đắn khi người khác hỏi đến. Còn có những nghĩa khác. Tốt không tốt thì đây vốn là giải thích câu trên khác với câu trên nữa, đúng đắn. Nên biết, để đối trị với ngoại đạo, Thanh văn v.v... nên nói về nghĩa trung đạo, rồi mới nói đến pháp đối trị.

Nói Bồ-tát đối trị chấp một bên ấy, vì trong đấy có ngoại đạo chấp ngã trái ngược. Nó được phát sinh từ đâu? Có thuyết nói: Như người mù té xuống đất. Các Thanh văn, Duyên giác v.v... tu hành chấp nhân vô ngã là do họ chỉ hiểu biết hoạt động của tâm lý. Họ phát sinh cái hiểu biết về hoạt động tâm lý là vô thường, vô ngã. Và vốn chấp pháp vô ngã, nên dựa vào những hoạt động từ vô thường vô ngã mà sinh. Bồ-tát nhận thấy tu hành pháp vô ngã xong, vốn học tập pháp vô ngã, nhưng qua đời sau chấp có bên sai lầm, do họ dựa vào ba thứ chấp có sai lầm. Đối trị là chỉ rõ tự tánh của sự chấp đó. Về có, không, Phật nói với Ca-diếp: Có là chấp một bên, không là chấp hai bên, cho đến không thân mạng, không hay, không biết, không vướng mắc, đấy gọi là trung đạo chánh quán, là sự chân thật của mọi pháp. Cách đối trị chướng là vô

minh thì nói đến minh.

Kinh nói: Nầy Ca-diếp! Ta vì các ông đã nói về mười hai nhân duyên từ vô minh duyên hành, cho đến vô minh diệt xong, thì các tướng hư vọng lo buồn, khổ não v.v... cũng đều diệt mất. Nói thêm là chấp hữu vi, vô vi cũng diệt hết. Các câu hành và diệt hành, như thế là đối trị với các thứ chấp v.v... Đó gọi là từ bỏ tính chất chấp mà không còn vọng tưởng phân biệt chia hai. Nói không có hai tướng là tính chất vốn bình đẳng. Chẳng phải minh có khả năng sinh chấp, chẳng phải vô minh có khả năng diệt, chẳng phải hành có khả năng diệt chấp, trừ cái không diệt thì mới khỏi chấp. Dù có thành tựu phân biệt tánh và tướng mọi thứ thì trí kia vẫn có khả năng đề phòng sự chệch chấp một bên ấy. Chẳng phải minh, chẳng phải vô minh mà diệt được vậy. Không phải do không có khả năng làm cho các pháp thành không, không do vô tướng nên chỉ pháp tánh tự không. Các pháp vô tướng là chỉ nó tự vô tướng. Cho đến các pháp tự nó không phát sinh, không chấp lấy, không tánh. Như vậy là chỉ rõ ý nghĩa gì? Do thấy rõ các tướng là không nên biết pháp nhân duyên sinh là do tánh phân biệt vọng tưởng cả, hoặc còn vì tánh thành tựu, nên các pháp trở thành không. Tại sao? Do thể của pháp là vậy. Nếu tánh là vọng tưởng phân biệt, hoặc nếu là tánh thành tựu, thì các pháp cũng không. Như vậy cho đến vô tánh, thì những điều đã nói đó là có ánh sáng và có chướng ngại. Điều đó chỉ rõ các pháp đã từ bỏ tánh thành tựu của vọng tưởng. Nó đã đề phòng ngăn cản bảo vệ sự chệch một bên.

Trong đây có bảy thứ đối trị chướng. Nói ánh sáng là không, cho đến vô tánh. Bảy thứ chướng đó là: Đối trị với chấp có kia, nên nói là không. Đối trị với nguyên nhân của tướng tham, sân, si, nên nói là vô tướng. Và lại, chấp lấy sự nguyện ước trong hữu lậu nhằm đối trị với nó nên nói là vô nguyện. Lại nữa, nhằm đối trị với hành động gây tạo nghiệp hữu lậu đó, nên nói là không tạo tác. Do nói có nhân quả sinh, nên đối trị nó mà nói là không sinh. Sinh rồi tất nhiên khổ vui, vì đối trị với quan niệm đó, nên nói không phát sinh. Vì chấp không, nên nảy sinh tâm niệm ngã mạn, để đối trị với tánh ngã mạn đó, nên nói các pháp cũng vô tánh vậy.

Trong đây nói quan sát vô ngã là nhằm ngăn ngừa con người ôm giữ lấy tướng. Ngoài ra, cho đến không có hai tướng là vì ôm giữ tướng của các pháp, nên Phật nói với Ca-diếp: Chẳng phải không có người mà gọi là không. Không là do tự nó không, là ngăn ngừa kiểu chấp tướng ngang ngược về người và pháp, mà không phải làm diệt mất sự duyên

vào tướng của chúng sinh. Không phải dập tắt sự duyên vào tướng của chúng sinh mà tu tập không, nhưng không tự chính nó là không, là chỉ rõ cần diệt sự chấp tướng đối với pháp. Đó là tánh vọng chấp phân biệt. Không là không, huống chi tất cả pháp hư vọng? Trong việc phân biệt sự chấp giữ là như thế do không tức chẳng có gì. Nướng vọng chấp thì trong tánh phân biệt là không. Chẳng phải không có gì thì trong tánh thành tựu lại có. Như không nghĩa là hết thấy các pháp cũng thế. Do chấp giữ các pháp nên chỉ rõ pháp là vô ngã. Nhưng sự thành tựu đó là do ngày tháng.

Kinh nói: Bền bờ trước là không, bền bờ giữa không, bền bờ sau cũng không, hết thấy thời gian đều thị hiện như vậy. Chỉ rõ cái có từ tự thể của bậc hữu học, vô học, phạm phu, các ông phải dựa vào không, dựa vào liễu nghĩa. Đối với không, chỉ rõ phương tiện phòng vệ, là đừng dựa vào người, mà phải dựa vào liễu nghĩa. Ngăn ngừa sự nướng dựa đó rồi, thì gọi là an trụ dựa vào liễu nghĩa. Người ta phân biệt tùy theo nguyên nhân là hai thứ Bồ-đặc-già-la kia. Nếu hiểu không và liền dựa vào không là nói ý gì? Không còn vọng phân biệt, vì hiểu được tánh không nên dựa vào nghĩa không. Dựa như thế xong, thì việc chấp có người và ta tan biến hết, chúng bị biến mất nhanh hơn. Để chỉ rõ ngã chấp và sự tan mất mau lẹ của nó, nên sau khi thành đạo, Đức Thích-ca mới nói với Ca-diếp: Thà phát sinh quan niệm chấp ngã lớn như núi Tu-di, hơn là chấp không. Hết thấy mọi kiến chấp chỉ tan biến khi hiểu lý không. Do biết sự phân biệt là không. Đã biết nghĩa chân thật của không, thì ngã mạn tiêu tan. Vì bám ngã chấp nên phát sinh sự chệch bại. Kiến chấp con người là khó trừ. Thuốc của ông đã gây chuyển động nội tại, nhưng không toát ra bên ngoài cơ thể, đấy gọi là có bệnh.

Kinh nói: Này Ca-diếp! Nếu người nào phát sinh chấp không, thì ta nói người đó là không thể đối trị. Do vọng chấp phân biệt tánh nên người ta chấp ngang ngược vào nghĩa cho hết thấy mọi vật là hoàn toàn không có gì.

Thí dụ hư không là phòng ngừa sự chuyển biến tà chấp. Người nào mang tâm chấp không thì họ đem ý tưởng không đó nhìn mọi pháp là không, trong mọi việc chẳng có gì để phân biệt. Do nhìn sai lệch như vậy nên gọi là biến chuyển chấp thủ ngang ngược. Pháp tánh của các sắc v.v... này tự nó không có thí dụ. Nếu các chúng sinh mưu cầu trừ bỏ “không” là thí dụ cho sự tu hành. Thể không của pháp là huyễn. Do sợ cái thể đó nên vọng phân biệt các sự. Nếu các pháp sắc v.v... là không có, thì sự tu tập các hạnh hóa ra oan uổng vô ích. Để ngăn ngừa tai họa

này, nên Phật nói thí dụ về họa sĩ. Thật sự thì không có quý, đó là do họa sĩ đã tự phân biệt, tư duy, tính toán mờ mịt, ngồi trên giường vẽ ra. Như thế, cũng là sự việc không có sắc v.v..., mà các phàm phu ngang ngược, tự nhớ nghĩ, phân biệt tu hành, nên thế gian cứ mãi xoay vòng mà tu hành, không có trí để có thể trừ khử được ngu kia. Tu hành mà không hư vọng, trước đây đã giải thích sự tu hành phân biệt hư vọng. Nay sẽ nói đến việc phát tâm tu không hư vọng. Nếu tâm chỉ là mê muội, thì làm sao nói tâm đó có khả năng biết được để đề phòng mọi rủi ro và bảo vệ tâm đó, cho nên trước hết là đề phòng sự phân biệt hư vọng, đưa đến chấp giữ, cũng cần ngăn ngừa nó phát sinh hành động.

Nói thí dụ về nhà ảo thuật. Sống với ảo thuật, là ông ta ràng buộc tâm trí và sự nhớ nghĩ vào ảo thuật. Làm ảo thuật là làm cho trí suy nghiệm, không nghĩ đến bất cứ việc gì khác, như ăn chẳng hạn, trí chăm chăm vào ý đó, không nhớ nghĩ chuyện gì khác sợ làm phân tán, quán như hư không v.v... từ bốn lai căn cơ tuệ Thánh, phải quán sát mà thấy như thật. Nhưng đã là không thì làm sao quán sát không như thật để chứng ngộ được trí xuất thế gian? Để ngăn ngừa câu hỏi khó khăn này, nên Phật dụ nói hai cây cọ xát với nhau, vì duyên nơi tư duy vắng lặng, nên từ chỗ đó có lửa nảy sinh căn tuệ Thánh. Trí tuệ Thánh phát sinh rồi, thì xả bỏ sự thị hiện quán sát vắng lặng kia, nên biết.

Trí tuệ phát sinh để đối trị với không có trí tuệ. Để ngăn ngừa câu hỏi khi trí tuệ chưa phát sinh, nên Đức Phật đưa ra thí dụ ngọn đèn sáng, chỉ rõ đó là trí không phân biệt. Lúc trí tuệ đã phát sinh là đối trị vô trí. Thế nào là vô trí phiến não đối trị bằng hữu trí? Để ngăn ngừa câu hỏi khó đó, nên đã dụ về sự vướng mắc đèn sáng bên trong. Thí dụ này là dụ về nghĩa trung đạo. Đó là nói và giải thích giản lược. Nếu phân biệt rộng ra, Bồ-tát trụ trong giới chánh hạnh, có sai biệt nên biết. Pháp mà Bồ-tát hành, nếu nói theo lý thật ngữ thì nó thuộc chân lý của thế tục và thật ngữ phân biệt. Nó biểu hiện cho sự tiếm giáo (giáo lý thứ lớp) chứ không như nghe âm thanh rồi giữ lấy. Do hình tướng như thế, nên không dựa vào thừa Thanh văn mà vượt qua Thanh văn, đó là trung đạo.

Từng cúng dường và tu tập căn thiện, nghĩa là tùy thuận đi theo các pháp sâu xa của Đại thừa và tùy thuận “không”.

Đối với trí phân biệt và không phân biệt đều thuộc về lý của chân lý thật. Chân lý thế tục và chân lý thật đã nói, chỉ nói từ sự liễu nghĩa của một pháp giới nghĩa đó, dùng nghĩa xuôi theo nơi nương tựa gọi là tu hành vắng lặng. Vì tu hành vắng lặng nên gọi là tùy thuận hướng về nghĩa trung đạo.

Pháp trung đạo đó mở rộng ra, giảng nói về mười ba loại của trung đạo. Giải thích chúng sinh không là chúng sinh vô ngã và pháp không. Pháp vô ngã này là sự phân biệt ngang ngược, là chấp một bên và chê bai một bên. Pháp chứng ngộ và sự phát nguyện kia đều hướng về đại Bồ-đề.

Thực hành như thế xong, đối với phiền khổ, tâm không chán đủ và càng tin hơn vào hai thứ vô ngã. Vô ngã ở trước, vô ngã ở giữa và sau, là tối tận cho đến các không. Cái không đó cũng được giải thích như nói về năng lực thần thông vậy.

Giải thích về chúng sinh không là sao? Do một tướng. Nói nếu không tự quán sát là chỉ rõ không tự mình hiểu biết.

Trong đấy có sự không phân biệt. Có ba thứ việc không phân biệt. Đối với chúng sinh làm rõ về năm ấm và những sự việc khác. Chuyển biến sáng suốt trong các giới, các nhập v.v... trong sự kiện tiếp nhận cần dùng kia, trong, ngoài và hai trung gian, như phạm phu chấp ngang ngược.

* * * * *